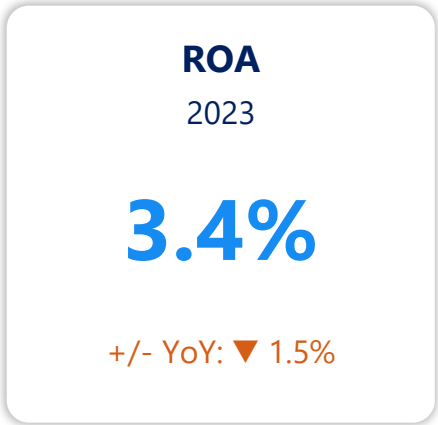
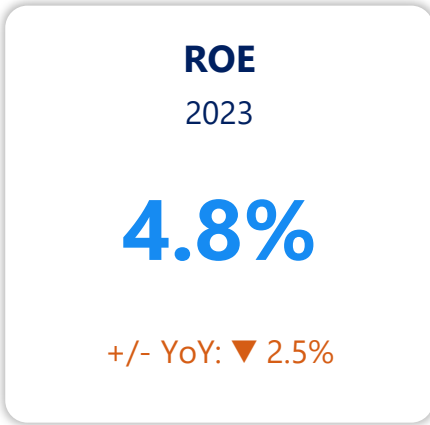
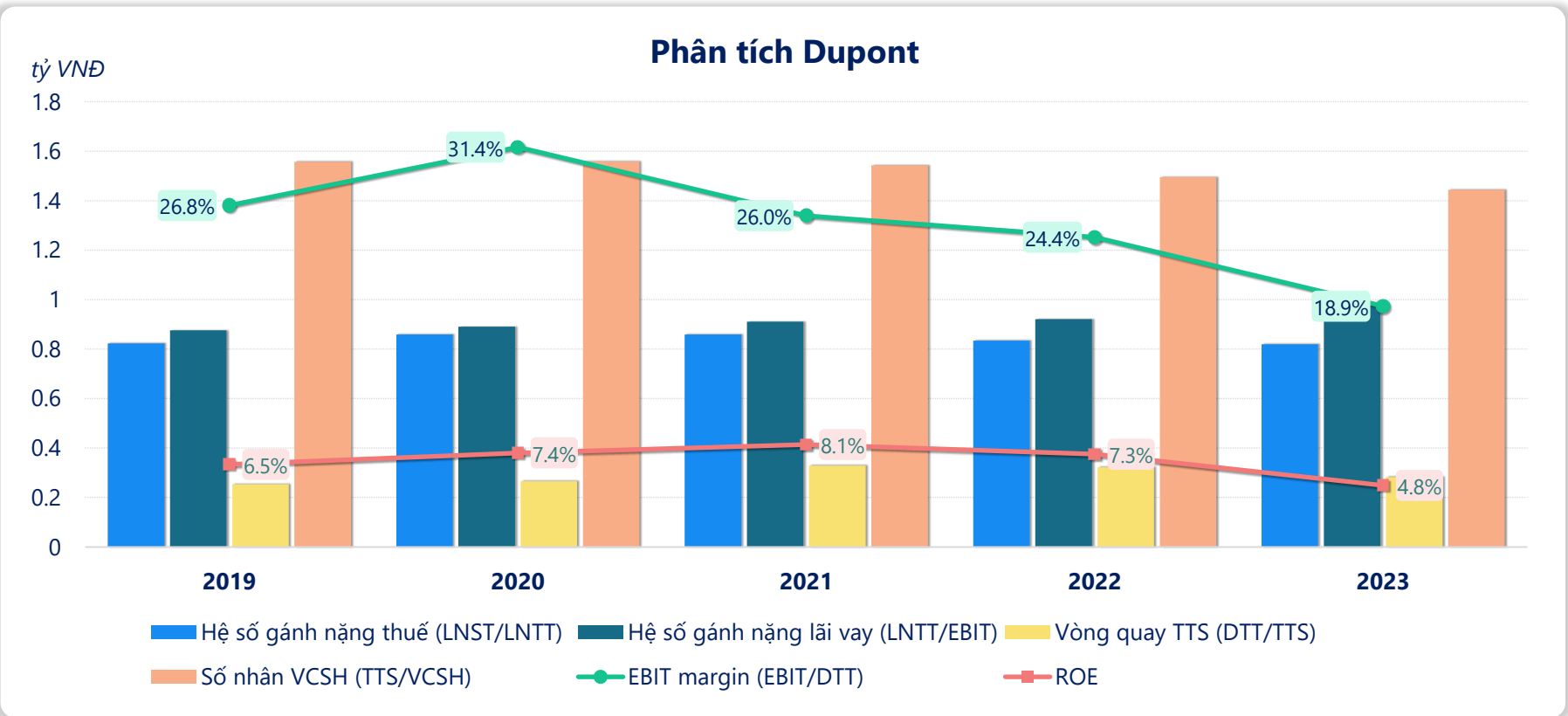
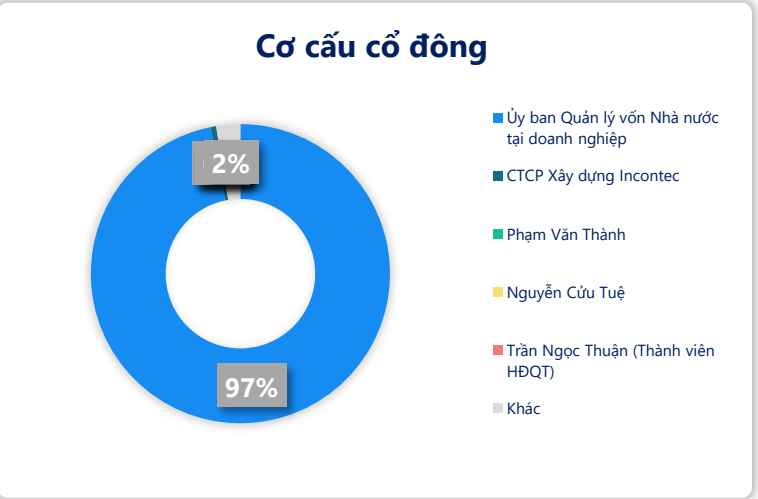


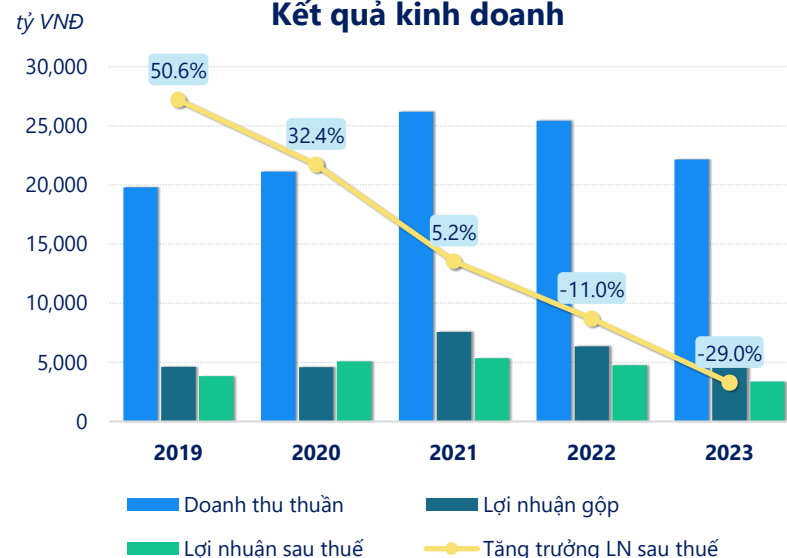
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		21,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		13,557 - 22,791
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		84,800
Số lượng CPLH (CP)		4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,941,955
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.76
EPS		646
P/E		32.8

	YTD	1T	3T	6T
GVR	47.8%	2.9%	9.0%	4.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

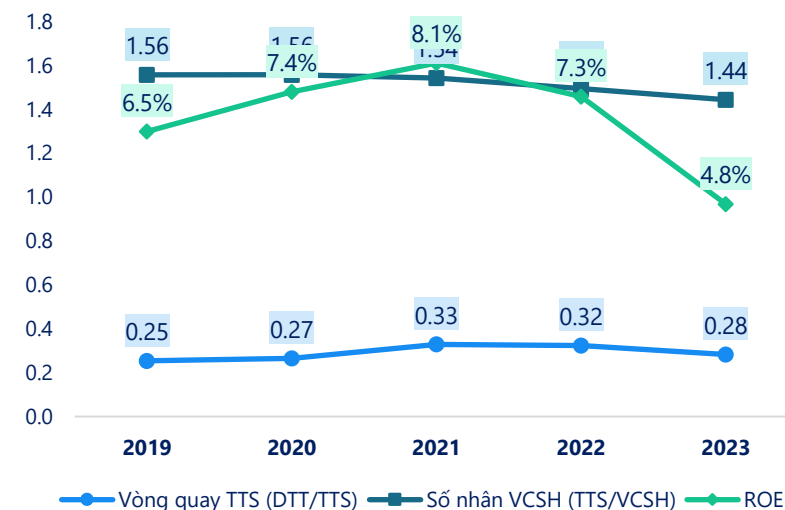


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **18.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

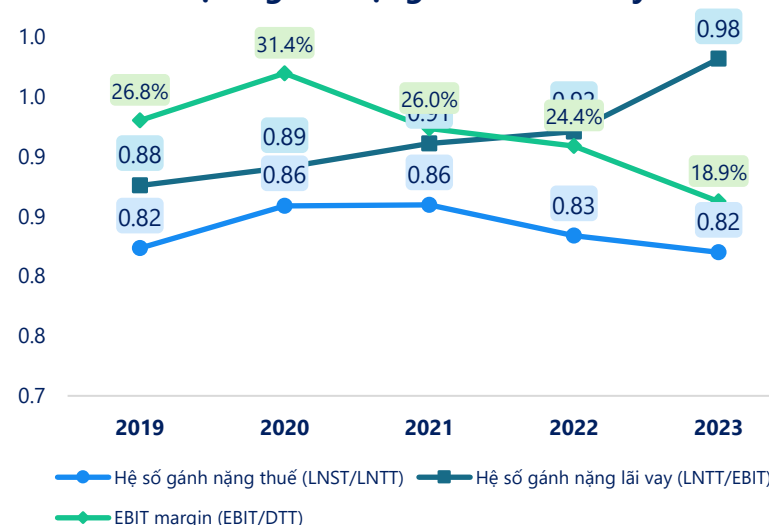
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **GVR** ghi nhận doanh thu thuần **22,138** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3,373** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.9%** và **giảm 29.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.84%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

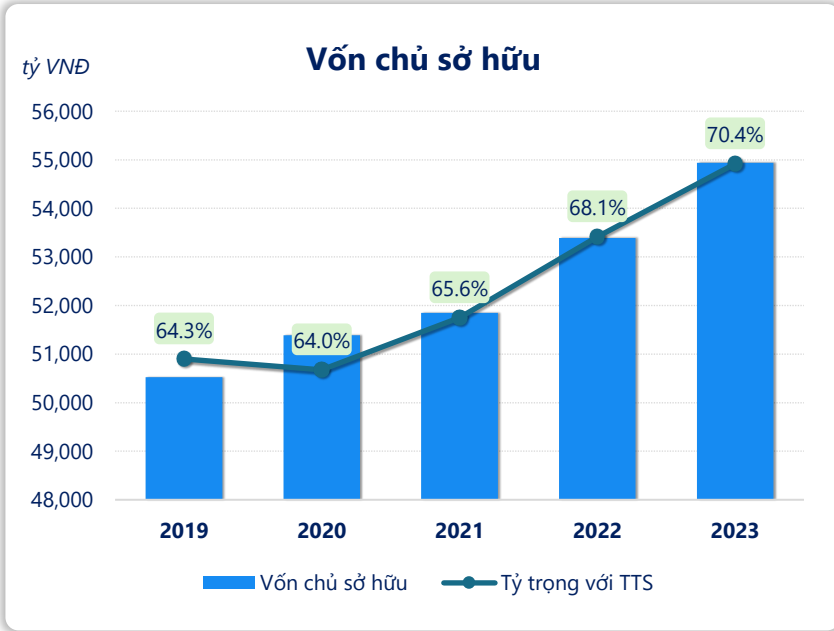
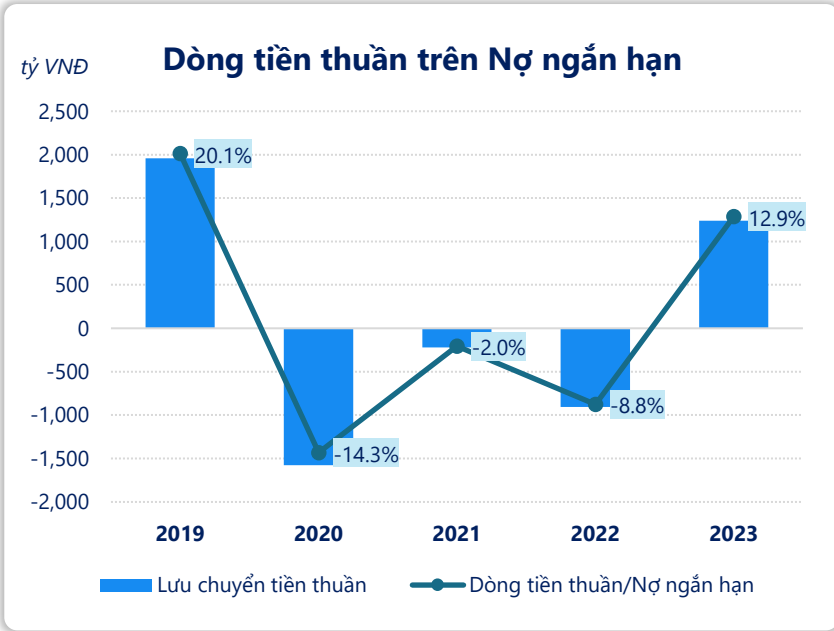
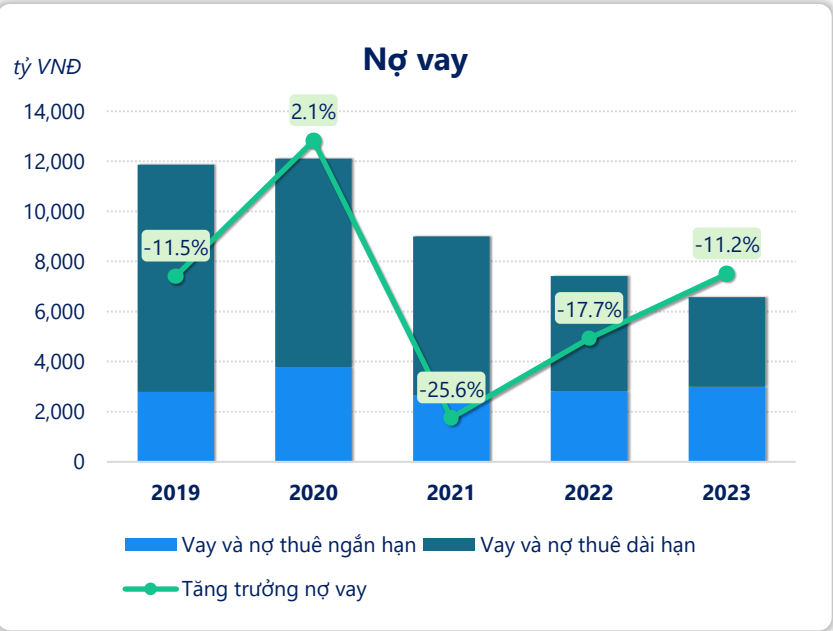
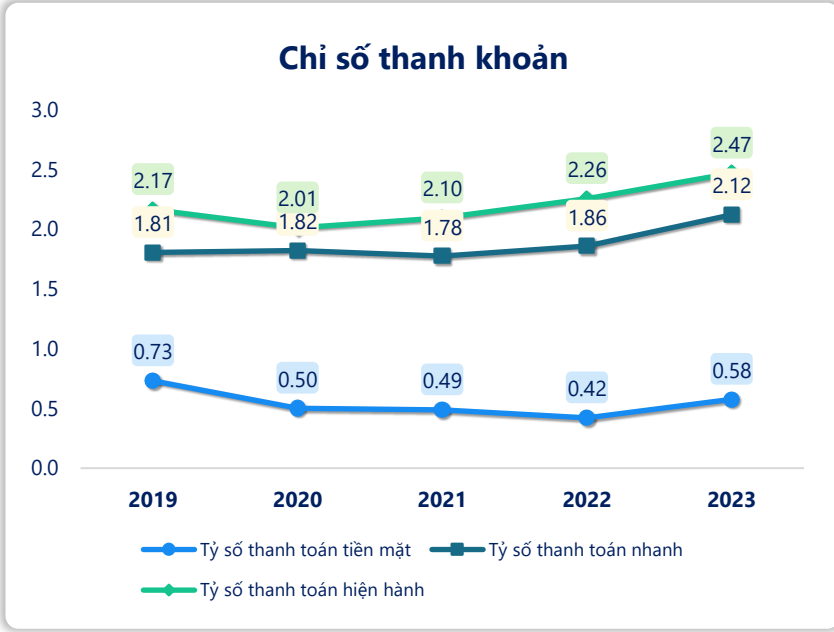
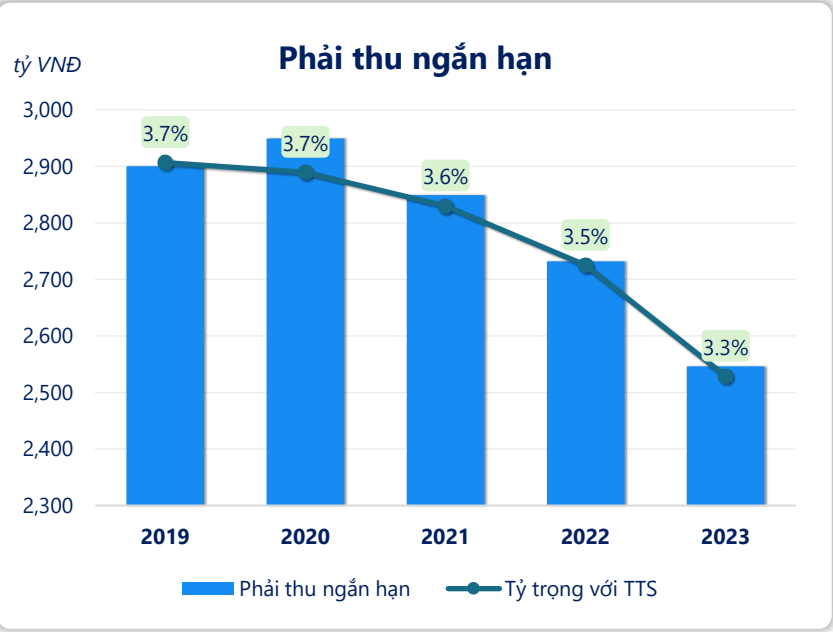
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.28**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	78,385	78,377	0.0%
Tài sản ngắn hạn	24,186	23,396	3.4%
Tiền và tương đương tiền	5,678	4,370	29.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,227	11,212	0.1%
Phải thu ngắn hạn	2,867	2,732	4.9%
Hàng tồn kho	3,377	4,116	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,036	966	7.2%
Tài sản dài hạn	54,200	54,981	-1.4%
Phải thu dài hạn	653	674	-3.1%
Tài sản cố định	34,459	33,944	1.5%
Bất động sản đầu tư	1,341	1,419	-5.5%
Tài sản dở dang	10,783	12,095	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,988	2,823	5.8%
Tài sản dài hạn khác	3,775	3,990	-5.4%
Lợi thế thương mại	201	36.9	443%
Nợ phải trả	23,532	24,911	-5.5%
Nợ ngắn hạn	10,017	10,368	-3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,844	2,817	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	927	917	1.2%
Nợ dài hạn	13,515	14,543	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,735	4,596	-18.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	54,854	53,466	2.6%
Vốn chủ sở hữu	54,809	53,392	2.7%
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	44.9	74.3	-39.5%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	19,804	21,116	26,190	25,426	22,138
Giá vốn hàng bán	15,181	16,517	18,614	19,084	17,176
Lợi nhuận gộp	4,623	4,599	7,575	6,342	4,963
Doanh thu HĐTC	732	2,968	831	885	1,115
Chi phí TC	792	867	719	696	618
Chi phí lãi vay	661	726	608	491	77.6
LN trong công ty LKLD	414	319	285	204	-208
Chi phí bán hàng	429	443	507	591	591
Chi phí QLDN	1,629	1,774	1,682	1,763	1,864
LN thuần từ HĐKD	2,918	4,803	5,783	4,381	2,796
Lợi nhuận khác	1,737	1,108	429	1,321	1,318
LN trước thuế	4,655	5,911	6,213	5,702	4,114
Lợi nhuận sau thuế	3,833	5,076	5,340	4,753	3,373
LNST của CĐ cty mẹ	3,250	3,771	4,158	3,839	2,623

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,751	-852	3,921	1,343	3,249
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-303	-850	-931	-539	-1,087
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,492	126	-3,212	-1,712	-921
Tiền đầu kỳ	5,160	7,115	5,528	5,304	4,370
Lưu chuyển tiền thuần	1,957	-1,577	-222	-908	1,241
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.51	-9.82	-2.38	-25.7	-47.0
Tiền cuối kỳ	7,115	5,528	5,304	4,370	5,564